Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4816.90.20

Mã HS	4816.90.20
Mô tả hàng hóa	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp / - Loại khác: / - - Giấy dùng để sao chụp khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 22:07:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48169020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7655
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7655
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7655
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7379
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7332
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7332
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7332
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7332
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7332
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7332
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7382
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7382
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7382

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7382
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7382
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7382
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7383
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7383
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7383
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7383
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7383
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7383
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7384
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7338
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7346
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7346
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7346
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7346
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7346
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7346
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7368
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7368
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7368
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7368
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7368
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7368
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7414
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7414
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7414
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7414
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7414
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7394
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7394
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7394
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7394
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7394
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7394
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7407
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7407
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7407
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7407
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7407
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7407
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7411
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7411
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7411
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7411
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7411
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7411
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7412
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7412
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7412
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7412
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7412

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7412
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7362
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7362
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7362
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7362
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7362
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7362
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7362
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7399
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7399
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7399
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7399
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7399
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7399
RCEP B	2022	2022	20	B!D7399
RCEP B	2023	2023	20	B!E7399
RCEP B	2024	2024	20	B!F7399
RCEP B	2025	2025	20	B!G7399
RCEP B	2026	2026	20	B!H7399
RCEP B	2027	2027	20	B!I7399
RCEP C	2022	2022	*	C!D7399
RCEP C	2023	2023	*	C!E7399
RCEP C	2024	2024	*	C!F7399
RCEP C	2025	2025	*	C!G7399
RCEP C	2026	2026	*	C!H7399
RCEP C	2027	2027	*	C!I7399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7399
RCEP D	2023	2023	20	D!E7399
RCEP D	2024	2024	20	D!F7399
RCEP D	2025	2025	20	D!G7399
RCEP D	2026	2026	20	D!H7399
RCEP D	2027	2027	20	D!I7399
RCEP E	2022	2022	20	E!D7402
RCEP E	2023	2023	20	E!E7402
RCEP E	2024	2024	20	E!F7402
RCEP E	2025	2025	20	E!G7402
RCEP E	2026	2026	20	E!H7402
RCEP E	2027	2027	20	E!I7402
RCEP F	2022	2022	20	F!D7399
RCEP F	2023	2023	20	F!E7399
RCEP F	2024	2024	20	F!F7399
RCEP F	2025	2025	20	F!G7399
RCEP F	2026	2026	20	F!H7399
RCEP F	2027	2027	20	F!I7399
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6846
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6846
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6846
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6846

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4816.90 có 6 dòng thuế; dòng 4816.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy dùng để sao chụp khác.	4816.90.10 Giấy than; 4816.90.30 Tấm in offset; 4816.90.40 Giấy chuyển nhiệt; 4816.90.50 Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm; 4816.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4816.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4816.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7655), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.